



KINH TỤNG NAM TÔNG PALI-VIỆT

(PHIÊN ÂM VÀ TỪ VỰNG)



**PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY
(THERAVADA)**

MỤC LỤC

1. Bài thỉnh Chư Thiên ĀRĀDHANĀ DEVATĀ
2. Dâng hương RATANATTAYAPŪJĀ
3. Lễ bái Phật Bảo BUDDHARATANAPAṆĀMA
4. Tán dương Phật Bảo
5. Lễ tam thế Phật
6. Ân Đức Phật BUDDHA GUṆA
7. Quy y Phật Bảo BUDDHA-ATTAPAṬIÑÑĀ
8. Sám hối Phật Bảo BUDDHA-KHAMĀPANA
9. Lễ bái Pháp Bảo DHAMMARATANAPAṆĀMA
10. Lễ tam thế Pháp
11. Ân đức Pháp Bảo DHAMMA GUṆA
12. Quy y Pháp Bảo DHAMMA-ATTAPAṬIÑÑĀ
13. Sám hối Pháp Bảo DHAMMAKHAMĀPANA
14. Lễ bái Tăng Bảo SAṄGHARATANAPAṆĀMA
15. Lễ tam thế Pháp
16. Ân đức Tăng Bảo SAṄGHA GUṆA
17. Quy y Tăng Bảo SAṄGHA-ATTAPATIÑÑĀ
18. Sám hối Tăng Bảo SAṄGHAKHAMĀPANA
19. Lễ bái Xá Lợi, Bảo Tháp, Cây Bồ Đề TIVIDHA CETIYA VANDANAGĀTHĀ
20. Dâng hoa
21. Lễ bái chư Phật
22. Phép thọ ngũ giới
23. Phép thọ Bát quan trai giới
24. Từ Bi Nguyện (Rải Tâm Từ) SABBADISASU METTĀPHARANAM
25. Hồi hướng chư thiên ĀKĀSATTHĀ
26. Kinh Hồi hướng chúng sinh TILOKAVIJAYARĀJAPATTIDĀNAGĀTHĀ
27. Kệ hồi hướng đến chư Thiên PAṬIDĀNA-GĀTHĀ
28. Kệ hồi hướng đến thân quyến
29. Nguyện
30. Từ Bi Kinh KARAṆĪYA METTĀ SUTTA
31. Hạnh Phúc Kinh MAṄGALA SUTTA
32. Kệ Điềm Lành Vũ Trụ MAṄGALACAKKAVĀḬA
33. Năm điều quán tưởng ABHIṆHAPACCAVEKKHAPĀTHO
34. Kệ động tâm
35. Kệ tỉnh thức SAMVEJANĪYAGĀTHĀ
36. Chúc người mới quy y

1. ĀRĀDHANĀ DEVATĀ

Sagge kāme ca rūpe giri-sikhara-taṭe c'antalikkhe vimāne
Dīpe raṭṭhe ca gāme taru-vana-gahaṇe gehavatthumhi khette
Bhummā c'āyantu Devā jala-thala-visame YakkhaGandhabba-Nāgā
Tiṭṭhantā santike yaṃ Muni-vara-vacanaṃ sādhuvo me suṇantu.
Dhamma-ssavana kālo yaṃ bhadantā.
Dhamma-ssavana kālo yaṃ bhadantā.
Dhamma-ssavana kālo yaṃ bhadantā.

Phiên âm:

Xắc ghê, ca mê, chă ru bê, gí rí sí khă rã tả tê, chă tả lít khê, quí ma nê
Đi bê, răt thê, chă ga mê, tả rú voá nă gă hă nê, ghê hă voát thúm hí, khết tê
Phum ma, cha giăn tú, đê voa, chă lă thă lă quí xă mê, giăt khă găn-thấp bả na ga
Tít thăn ta, xăn tí kê, giăng mú ní voá rã voă chă năng, xa thă vô, mê xú năng tú.
Thăm mach xă voă nă ka lô, ă dăm phă đăn ta.
Thăm mach xă voă nă ka lô, ă dăm phă đăn ta.
Thăm mach xă voă nă ka lô, ă dăm phă đăn ta.

THỈNH CHƯ THIÊN

Xin thỉnh Chư Thiên ngự trên cõi trời Dục giới cùng Sắc giới; Chư Thiên ngự trên đỉnh núi, núi không liền, hoặc nơi hư không; ngự nơi cồn bãi, đất liền; hoặc các châu quận; ngự trên cây cối rừng rậm hoặc ruộng vườn; Chư Dạ Xoa, Càn Thát Bà, cùng Long Vương dưới nước trên bờ, hoặc nơi không bằng phẳng gần đây, xin thỉnh hội họp lại đây. Lời nào là kim ngôn cao thượng của Đức Thích Ca Mâu Ni mà chúng con tụng đây, xin các bậc Hiền Triết nên nghe lời ấy.

Xin các ngài đạo đức, giờ này là giờ nên nghe Pháp Bảo.

Xin các ngài đạo đức, giờ này là giờ nên nghe Pháp Bảo.

Xin các ngài đạo đức, giờ này là giờ nên nghe Pháp Bảo.

Sagga: cõi trời

Kāma: dục giới

Ca: và

Rūpa: sắc giới

Giri: núi

Sikhara: đỉnh

Giri-sikhara: đỉnh núi

Taṭa: bờ sông

C'antalikkha: bầu trời, hư

Vana: rừng lớn

Gahaṇa: rừng rậm

Geha: nhà. (gehaṃ, geho)

Vatthu: đất vườn

Khetta: ruộng

Bhummā: mặt đất

C'āyantu: hãy đến - ca +

ayantu (ayāti)

Nāga: long vương

Tiṭṭhantā: ở. (tiṭṭhati)

Santika: gần

Yaṃ (ya): nào

Muni: bậc ẩn sĩ, Phật

Vara: cao quý

Vacana: lời nói

Sādhu: lành thay

| | | |
|--------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|
| không - ca + antalikkha | Devā: <i>Chư Thiên</i> | Me: <i>của tôi</i> |
| Vimāna: <i>cung trời</i> | Jala: <i>nước</i> | Suṇāti: <i>nghe</i> |
| Dīpa: <i>hòn đảo, ngọn đèn</i> | Thala: <i>đất liền</i> | Dhamma: <i>Pháp</i> |
| Raṭṭha: <i>quốc độ</i> | Visama: <i>gỗ ghe</i> | Savana: <i>sự nghe</i> |
| Gāma: <i>làng</i> | Yakkha: <i>dạ-xoa</i> | Kāla: <i>thời giờ</i> |
| Taru: <i>cây</i> | Gandhabba: <i>càn-thát-bà</i> | Ayaṃ: <i>này</i> |
| | | Bhadanta: <i>đáng kính, tôn giá</i> |

2. RATANATTAYAPŪJĀ

**Imehi dīpa-dhūp'ādi sakkārehi Buddham Dhammam Saṅgham
abhipūjayāmi mātā-pit'ādīnaṃ guṇavantānañca mayhañca
dīgharattam atthāya hitāya sukhāya.**

Phiên âm:

Ý mê hí, đi bá thu, ba đí sắc ca rê hí, Bút thặng, Thăm mặng, Săn khặng, á phí bu, chá gia mí, ma ta pí ta đi năng, gú ná voăn ta nãnh chá, mây hãnh chá, đi khả rít tăng, át tha giá, hí ta giá, súc kha giá.

DÂNG HƯƠNG

Con xin dâng các lễ vật này, nhưt là nhang đèn để cúng Phật, Pháp, Tăng Tam Bảo, ngưỡng cầu cho các bậc ân nhân, nhưt là cha mẹ con và con đều được sự tấn hóa, sự lợi ích, sự bình an lâu dài.

Ngữ vựng:

Imehi (ima): *với những (cái này)*
Dīpa: *đèn*
Dhūpa: *nhang, hương*
Ādi: *v.v.....*
Sakkārehi: *với sự cung kính. (sakkāra)*
Buddham: *đến Phật. (Buddha)*
Dhammam: *đến Pháp. (Dhamma)*
Saṅgham: *đến Tăng. (Saṅgha)*

Abhipūjayāmi: *cúng dường. (abhipūjayati)*
Mātu: *mẹ*
Pitu: *cha*
Mātu-pitu: *cha mẹ*
Guṇavantu: *ân nhân, bậc có ân đức*
Mayham (mama): *đến cho con, của con*
Dīgharattam: *lâu dài*
Attha: *tốt đẹp, tốt lành*
Hita: *lợi ích*
Sukha: *an lạc*

3. BUDDHARATANAPAÑĀMA

Namo Tassa Bhagavato Arahato Sammā Sambuddhassa. (3 lần)

Phiên âm:

Ná mô tát xă, phă gă voá tô, ă ră hă tô, xă ma xăm bút thát xă.

Ná mô tát xă, phă gă voá tô, ă ră hă tô, xă ma xăm bút thát xă.

Ná mô tát xă, phă gă voá tô, ă ră hă tô, xă ma xăm bút thát xă.

LỄ BÀI PHẬT BẢO

Con đem hết lòng thành kính làm lễ đức Phá-gá-va (Thế Tôn) đó, Ngài là bậc Á-rá-han (Ứng Cúng) cao thượng, được chứng quả Chánh Biến Tri, do Ngài tự ngộ, không thầy chỉ dạy. (3 lần)

Ngữ vựng:

Namo (Namati): *Kính lễ*

Tassa (Ta): *đó*

Bhagavato: *Đức Thế Tôn*

Arāhato: *Bậc Ứng Cúng*

Sammā: *Chánh*

Sambuddho: *Đấng Toàn Giác,*

Biến Tri Đẳng Giác

4. TÁN DƯƠNG PHẬT BẢO

Yo sannisinno vara-bodhi-mūle

Māraṃ sasenaṃ mahatiṃ vijeyyo

Sambodhim' āgacchi ananta ñāṇo

Lok'uttamo taṃ paṇamāmi Buddhamaṃ.

Giô xăn ní xín nô, voá ră bô thí mu lê, ma rănğ, xă xê năng, má há ting, ví chây dô, xăm bô thí ma gắ chí, ă năn tă nha nô, lô kút tă mô tăng, pă nă ma mí, bút thăng.

Đức Phật tham thiền về sở tức quan, ngồi trên Bồ đoàn, dưới gốc cây Bồ Đề quý báu và đắc thắng toàn bọn Ma Vương, mà thành bậc Chánh Đẳng Chánh Giác. Ngài là bậc tối thượng hơn cả chúng sanh, con đem hết lòng thành kính mà làm lễ Ngài.

Ngữ vựng:

Yo (ya): *người mà*
Sannisinna: *đang ngồi*
Bodhi: *tuệ giác, cây bồ đề*
Mūla: *gốc cây*
Māra: *ma*
Sasena: *đoàn binh*
Mahati: *lớn*
Vijeyya: *chiến thắng*

Sambodhi: *sự giác ngộ hoàn toàn*
Agacchati: *đạt đến*
Ananta: *vô biên*
Ñāṇa: *trí (tuệ)*
Loka: *thế gian*
Uttama: *tối thượng*
Taṃ (ta): *đó*
Paṇamati: *đảnh lễ. (ṇamati)*

5. LỄ TAM THẾ PHẬT

Ye ca Buddhā atītā ca

Ye ca Buddhā anāgatā

Paccuppanā ca ye Buddhā

Ahaṃ vandāmi sabbadā.

Phiên âm:

Giê chă bút tha, ă ti ta chă, giê chă bút tha, ă na gã ta, bách chúp păn na, chă, giê bút tha, ă hăng voăn đa mí, xấp bả đa.

Dịch nghĩa:

Chư Phật đã thành Chánh Giác trong kiếp quá khứ.

Chư Phật sẽ thành Chánh Giác trong kiếp vị lai.

Chư Phật đang thành Chánh Giác trong kiếp hiện tại này.

Con đem hết lòng thành kính mà làm lễ Chư Phật trong tam thế ấy.

Ngữ vựng:

Ye (ya): *những vị nào*
Atīta: *quá khứ*
Anāgata: *vị lai*
Paccuppanna: *hiện tại*
Ahaṃ: *con, tôi, đệ tử*
Vandati: *lễ, lạy*
Sabbadā: *tất cả, toàn thể*

6. BUDDHA GUṆA

Iti'pi so Bhagavā: Arahaṃ, Sammā Sambuddho, Vijjā-Caraṇa-Sampanno, Sugato, Lokavidū, Anuttaro, Purisa-damma-sārathi, Satthā-devamanussānaṃ, Buddho, Bhagavā'ti.

Í tí bí xô, phã gã voa Ả rá hăng, Xăm ma-xăm bút thô, Vích chà chã rã nã-xăm banh nô, Xú gã tô, Lô kã quý đu, Ả nút tả rô, Pú rí xã đăm mã xa rã thí, Xất tha-đê voá mã nút-xa năng, Bút thô, Phã gã voa tí.

ÂN ĐỨC PHẬT BẢO

Đây là Đức Thế Tôn, bậc ① Ứng Cúng, ② Chánh Biến Tri, ③ Minh Hạnh Túc, ④ Thiện Thệ, ⑤ Thế Gian Giải, ⑥ Vô Thượng Sĩ, ⑦ Điều Ngự Trượng Phu, ⑧ Thiên Nhân Sư, ⑨ PHẬT, ⑩ THẾ TÔN.

Ngữ vựng:

Iti'pi: như thế

So(ta): đó

Arahaṃ: A-la-hán, Ứng Cúng

Sammā: chánh

Sambuddho: Đấng Toàn Giác, Biến Tri, Đẳng Giác

Vijjā: Minh

Caraṇa: hạnh

Sampanno: đầy đủ (túc)

Sugata: Thiện thệ (khéo đi không trở lại)

Vidū: người biết

Loka-vidū: Thế gian giải

Anuttara: vô thượng

Purisa: trượng phu

Damma: điều ngự, chế phục, thuần hóa

Sārathi: người đánh xe

Satthā: thầy

Manussa: người

Itipi so Bhagavā

1- Arahaṃ (Ứng Cúng). Đức Thế Tôn hiệu Arahaṃ, bởi Ngài đã xa lìa các tội lỗi nên tiền khiên tật thân và khẩu của Ngài đều được trọn lành.

2- Sammāsambuddho (Chánh Biến Tri). Đức Thế Tôn hiệu Sammāsambuddho, bởi Ngài đã thành bậc Chánh Đẳng, Chánh Giác, tự Ngài ngộ lấy không thầy chỉ dạy.

3- Vijjācaraṇasampanno (Minh Hạnh Túc). Đức Thế Tôn hiệu Vijjācaraṇa-sampanno, bởi Ngài toàn đắc 3 cái giác, 8 cái giác, và 15 cái hạnh.

4- Sugato (Thiện Thệ). Đức Thế Tôn hiệu Sugato, bởi Ngài đã ngự đến nơi an lạc, bất sanh, bất diệt, Đại Niết Bàn.

5- Lokavidū (Thế Gian Giải). Đức Thế Tôn hiệu Lokavidū, bởi Ngài đã thông suốt Tam Giới.

6- Anuttaro (Vô Thượng sĩ) Đức Thế Tôn hiệu Anuttaro, bởi Ngài có đức hạnh không ai bì.

7- Purisadammasārathi (Điều Ngự Trượng Phu). Đức Thế Tôn hiệu Purisadammasārathi, bởi Ngài là đấng tế độ những người hữu duyên nên tế độ.

8- Satthā-devamanussānaṃ (Thiên Nhân Sư). Đức Thế Tôn hiệu Satthā-devamanussānaṃ, bởi Ngài là thầy cả Chư Thiên và nhân loại.

9- Buddho (Phật). Đức Thế Tôn hiệu Buddho, bởi Ngài Giác ngộ lý Tứ Diệu Đế và đem ra giáo hóa chúng sanh cùng biết với.

10- Bhagavā'ti (Thế Tôn). Đức Thế Tôn hiệu Bhagavā, bởi Ngài đã siêu xuất Tam Giới tức là Ngài không còn luân hồi lại nữa.

7. BUDDHA-ATTAPAṬIÑÑĀ

**N'atthi me saraṇaṃ aññaṃ
Buddho me saraṇaṃ vamaṃ
Etena sacca-vajjena
Hotu me jaya-maṅgalaṃ.**

Phiên âm:

Nát thí mê xã rã năng ănh nhăng.
Bút thô mê xã rã năng voá răng.
Ê tê nã xác chã voách chê nã
Hô tú mê chã giã mǎng gǎ lǎng

QUY Y PHẬT BẢO

Chẳng có chi đáng cho con phải nương theo. Chỉ có Đức Phật là quý báu. Nên con phải hết lòng thành kính mà nương theo.

Đặng cầu sự an lạc đến cho con, y như lời chơn thật này.

Ngữ vựng:

N'atthi: *không có.* (na + atthi)

Me: *cho con, cho tôi*

Saraṇa: *sự quy y, nơi nương tựa*

Añña: *khác*

Etena (eta): *do.....này*

Sacca: *chân thật*

Vajja: *lời nói*

Hotu: *hãy là, xin cho*

Jaya: *thắng*

Maṅgala: *hạnh phúc*

Jaya-maṅgala: *hạnh phúc thù thắng*

8. BUDDHA-KHAMĀPANA

**Uttam'aṅgena vande'haṃ
Pāda-paṃsuṃ var'uttamaṃ
Buddhe yo khalito doso
Buddho khamatu taṃ mamaṃ.**

Phiên âm:

Út tă măn gê nă voăn đê hăng
Pa đả păng xung voă rút tă măng
Bút thê giô khă lí tô đô xô
Bút thô khă mã tú tăng mã măng.

SÁM HỐI PHẬT BẢO

*Con đem hết lòng thành kính cúi đầu làm lễ vi trần dưới chân Đức Phật.
Là Đấng Chí Tôn Chí Thánh. Các tội lỗi mà con đã vô ý phạm đến Phật Bảo. Cúi
xin Phật Bảo xá tội lỗi ấy cho con.*

Ngữ vựng:

Uttam'aṅga: *cái đầu.* (uttama+aṅga)
Vande'haṃ: *con đánh lễ.* (vanda+ahaṃ)
Pāda: *cái chân*
Paṃsu: *bụi, vi trần*
Var'uttama: *cao thượng.* (vara+uttama)
Khalita: *lỗi lầm*
Dosa: *sân, tội*
Khamati: *tha thứ*
Mamaṃ: *cho con.* (mama)

9. DHAMMARATANAPAṆĀMA

Aṭṭh'aṅgik'āriya-patho janānaṃ

Mokkha-ppavesāya ujū ca maggo

Dhammo ayaṃ santi-karo paṇīto

Niyāniko taṃ paṇamāmi Dhammaṃ.

Phiên âm:

Át thăng gí ca rí giá bã thô, chă na năng
Mốc khắp bã quê xa giá, ú chu, chă mắt gô
Thăm mô, ă giảng, xăn tí cã rô, bã ní tô
Ni gia ní cô, tăng, bã nă ma mí, thăm măng.

LỄ BÁI PHÁP BẢO

Các Pháp đúng theo đạo Bát Chánh, là con đường đi của bậc Thánh Nhân, là con đường chánh, dẫn người hữu trí nhập Niết-bàn được.

Pháp Bảo là Pháp trừ diệt các sự lao khổ và các điều phiền não, là Pháp chỉ dẫn chúng sanh thoát khỏi cái khổ sanh tử luân hồi, con đem hết lòng thành kính mà làm lễ Pháp ấy.

Ngữ vựng:

Aṭṭha: 8

Aṅgika: gồm...phần (chi)

Ariya: thánh

Patha: con đường

Jana: người

Mokkha: giải thoát

Pavesa: dẫn đến

Uju: thẳng, ngay thẳng

Magga: đạo, con đường

Santi: an tịnh

Kara: làm cho

Paṇīta: siêu việt, giải thoát

Niyānika: hướng đến giải thoát. = niyyānika

10. LỄ TAM THẾ PHÁP

Ye ca Dhammā atītā ca

Ye ca Dhammā anāgatā

Paccuppanā ca ye Dhammā

Ahaṃ vandāmi sabbadā.

Phiên âm:

Giê chă thăm ma ã ti ta chă

Giê chă thăm ma ã na gă ta

Păch chúp păn na chă giê thăm ma

Ă hăng voăn đă mí xăp bả đă.

Các Pháp của Chư Phật đã có trong kiếp quá khứ.

Các Pháp của Chư Phật sẽ có trong kiếp vị lai.

Các Pháp của Chư Phật đang giáo truyền trong kiếp hiện tại này.

Con đem hết lòng thành kính mà làm lễ các Pháp trong tam thế ấy.

11. DHAMMA GUṆA

Svākkhāto Bhagavatā Dhammo:

Sandiṭṭhiko, Akāliko, Ehipassiko, Opanayiko,

Paccattaṃ veditabbo viññūhī'ti.

Soa vác kha tô, Phã gã voá ta. Thăm mô.
Xăn đít thí cô. Ǻ ca lí cô. Ê hí bǻch xí cô. Ô pǻ nǻ dí cô.
Bách chăt tăng quē đĩ táp bô vính nhu hi tí.

ÂN ĐỨC PHÁP BẢO

Tam Tạng Pháp Bảo, ① Thế Tôn khéo giảng, ② thiết thực hiện tiền, ③ vượt quá thời gian, ④ hãy đến mà nghe, ⑤ hướng thượng Niết Bàn. ⑥ người có trí tuệ, tự mình liễu tri.

Ngữ vựng:

Svākkhāta: *đã khéo tuyên thuyết.* (su+akkhāta)

Akkhati: *giảng giải, khai thị, tuyên thuyết*

Sandiṭṭhika: *thiết thực hiện tại, thực tại hiện tiền*

Akālika: *vượt qua thời gian, phi thời gian.* (a+ kālika)

Ehipassika: *hãy đến mà thấy (tự chứng).* (ehi+passika)

Passati: *thấy*

Opanāyika: *hướng thượng, dẫn đến Niết Bàn.* (upa+ nayika)

Paccattaṃ: *mỗi người, từng cá nhân*

Veditabba: *nhận thức, liễu giải.* (vedeti)

Viññū: *người biết, người trí*

1- Svākkhāto Bhagavatā dhammo nghĩa là Tam Tạng Pháp Bảo của Đức Thế Tôn đã khẩu truyền y theo chánh pháp.

2- Dhammo là Pháp Thánh có 9 hạng: “4 đạo, 4 quả và 1 Niết Bàn”.

3- Sandiṭṭhiko là Pháp mà Chư Thánh đã thấy chắc, biết chắc bởi nhờ kiến tánh, chẳng phải vì nghe, vì tin kẻ nào khác, nghĩa là tự mình thấy rõ chơn lý.

4- Akāliko là Pháp độ cho đắc quả không chờ ngày giờ, là khi nào đắc đạo thì đắc quả không chậm trễ.

5- Ehipassiko là Pháp của Chư Thánh đã đắc quả rồi, có thể ứng hóa cho kẻ khác biết được.

6- Opanayiko là Pháp của Chư Thánh đã có trong mình do nhờ phép Thiên Định.

7- Paccattaṃ veditabbo viññūhi: là Pháp mà các hàng trí tuệ nhất là bậc Thượng Trí được biết, được thấy tự nơi tâm.

12. DHAMMA-ATTAPAṬIÑÑĀ

**N'atthi me saraṇaṃ aṅṅaṃ
Dhammo me saraṇaṃ varaṃ
Etena sacca-vajjena
Hotu me jaya-maṅgalaṃ.**

Nát thí mê, xả rã năng ảnh nhăng
Thăm mô mê, xả rã năng voã rãng
Ê tê nã, xác chã voách chê nã
Hô tú mê, chã giá mãng gã lãng.

QUY Y PHÁP BẢO

*Chẳng có chi đáng cho con phải nương theo. Chỉ có Pháp Bảo là quý báu.
Nên con phải hết lòng thành kính mà nương theo. Đặt cầu sự an lạc đến cho
con, y như lời chơn thật này.*

13. DHAMMAKHAMĀPANA

**Uttam'aṅgena vand'ehaṃ
Dhammañca du-vidhaṃ varaṃ
Dhamme yo khalito doso
Dhammo khamatu taṃ mamaṃ.**

Út tã mǎng ghê nǎ, voan đê hǎng
Thǎm mǎnh chǎ, đú quý thǎng, voá rǎng
Thǎm mê, giô, khǎ lí tô, đô sô
Thǎm mô, khǎ mã tú tǎng, mã mǎng.

SÁM HỐI PHÁP BẢO

Con đem hết lòng thành kính, cúi đầu làm lễ hai hạng Pháp Bảo là Pháp Học và Pháp Hành. Các tội lỗi mà con đã vô ý phạm đến Pháp Bảo. Cúi xin Pháp Bảo xá tội lỗi ấy cho con.

Ngữ vựng:

Du (dvi, dve, dvā): 2

Vidhaṃ (vidha): *gồm có...lần (hạng, thứ, bậc, loại)*

14. SAṄGHARATANAPAṄĀMA

Saṅho visuddho vara-dakkhineyyo

Sant'indriyo sabba mala-ppahīno

Guṇehi nekehi samiddhi-patto

Anāsavo taṃ paṇamāmi Saṅghaṃ.

Xăng khô, quí xút thô, voá rã đắc khí nây dô
Xăng tín đrí giô, xáp bã mã láp pã hi nô.
Gú nê hí nê kê hí, xă mít thí bát tô
Ă na xă vô tăng, bã nă ma mí, Xăng khăng.

LỄ BÁI TĂNG BẢO

Chư Thánh Tăng đã được trong sạch quý báu là bậc đáng cho người dâng lễ cúng dường, vì lục căn của các Ngài đã thanh tịnh, lòng tham muốn đã dứt trừ, là Tăng đã thoát ly trần tục, con xin hết lòng thành kính mà làm lễ Chư Thánh Tăng ấy.

Ngữ vựng:

Visuddha: *thanh tịnh trong sạch*

Dakkhineyya: *đáng thọ thí*

Santi: *tịch tịnh, an tịnh*

Indriya: *căn (lục căn)*

Sabba: *tất cả*

Mala: *ô nhiễm*

Pahīna: *trừ diệt*

Guṇa: *ân Đức, Đức tính*

Neka: *nhiều*

Samiddhi: *thành*

Patta: *đạt (pāpuṇāti)*

Āsava: *lậu hoặc*

An-Āsava: *vô lậu*

15. LỄ TAM THẾ TĂNG

Ye ca Saṅghā atītā ca

Ye ca Saṅghā anāgatā

Paccuppannā ca ye Saṅghā

Ahaṃ vandāmi sabbadā.

Giê chă xăng kha, ă ti ta chă,
Dê chă xăng kha, ă na gă ta,
Bách chúp bần na chă, dê xăng kha,
Ă hăng voăn đả mí, xáp bả đả.

Chư Tăng đã đăc Đạo cùng Quả trong kiếp quá khứ.

Chư Tăng sẽ đăc Đạo cùng Quả trong kiếp vị lai.

Chư Tăng đang đăc Đạo cùng Quả trong kiếp hiện tại này,

Con đem hết lòng thành kính mà làm lễ Chư Thánh Tăng trong tam thế ấy.

16. SAṄGHA GUṄA

Su-paṭipanno Bhagavato Sāvakaṅgho.

Uju-paṭipanno Bhagavato Sāvakaṅgho.

Ñāya-paṭipanno Bhagavato Sāvakaṅgho.

Sāmīci-paṭipanno Bhagavato Sāvakaṅgho.

Yad'idaṃ cattāri purisa-yugāni.

Aṭṭha purisa-puggalā.

Esa Bhagavato Sāvakaṅgho:

Āhuṇeyyo, Pāhuṇeyyo, Dakkhiṇeyyo,

Añjali-karaṇīyo,

Anuttaraṃ puññakkhettaṃ lokassā'ti.

Xúp pǎ tí pǎn nô, phǎ gǎ voá tô, xa voá-cǎ xǎng khô.

Ú chú bǎ tí pǎn nô, phǎ gǎ voá tô, xa voá-cǎ xǎng khô.

Nhǎ giǎ pǎ tí pǎn nô, phǎ gǎ voá tô, xa voá-cǎ xǎng khô.

Xa mi chí pǎ tí pǎn nô, phǎ gǎ voá tô, xa voá-cǎ xǎng khô.

Giá đí đǎng chát ta rí bú rí xǎ-giú ga ní.

Át thǎ bú rí xǎ-bút gǎ la.

Ê xǎ Phǎ gǎ voá tô xa voá cǎ xǎng khô.

A hú nây giô. Ba hú nây giô. Đắ khí nây giô.

Ănh chǎ lí cǎ rǎ ni giô.

Ă nút tǎ rǎng, púnh nhắ khét tǎng, lô kǎt-xa tí.

ÂN ĐỨC TĂNG BẢO

Chư Thanh văn đệ tử của Đức Thế Tôn là bậc thiện hạnh.

Chư Thanh văn đệ tử của Đức Thế Tôn là bậc trực hạnh.

Chư Thanh văn đệ tử của Đức Thế Tôn là bậc ứng lý hạnh.

Chư Thanh văn đệ tử của Đức Thế Tôn là bậc hòa kính hạnh.

Nghĩa là 4 đôi: Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-nahàm, A-la-hán, tức 8 chúng: Tu-đà-hoàn đạo, Tu-đà-hoàn quả, Tư-đà-hàm đạo, Tư-đà-hàm quả, A-nahàm đạo, A-na-hàm quả, A-la-hán đạo, A-la-hán quả.

Chư Thanh văn đó là bậc đáng kính, đáng tôn trọng, đáng cúng dường, đáng chấp tay lễ bái, bậc vô thượng phước điền của thế gian.

Ngũ vụng:

Su: *thiện, tốt, diệu*

Paṭipanna: *hành theo, sống theo, hạnh*

Sāvaka: *Thanh văn*

Uju: *ngay thẳng, chính trực*

Nāya: *ứng lý, như lý, chánh lý*

Sāmīci: *như pháp, hòa kính*

Yad'idam: *nghĩa là*

Cattāri: 4

Yuga: *đôi*

Puggala: *chiếc, cá nhân*

Esa (eta): *đó, ấy*

Āhuṇeyya: *đáng kính trọng*

Pāhuṇeyya: *đáng tôn kính*

Dakkhiṇeyya: *đáng cúng dường*

Añjali-karaṇīya: *đáng lễ bái, đáng chấp tay*

Anuttara: *vô thượng*

Puñña: *phước*

1- **Supaṭipanno bhagavato sāvakaṅgho:** Tăng là các bậc Thanh Văn đệ tử Phật, các Ngài đã tu hành chín chắn y theo Chánh Pháp.

2- **Ujupaṭipanno bhagavato sāvakaṅgho:** Tăng là các bậc Thanh Văn đệ tử Phật, các Ngài đã tu hành chính chắn y theo Thánh Pháp.

3- **Nāyapaṭipanno bhagavato sāvakaṅgho:** Tăng là các bậc Thanh Văn đệ tử Phật, các Ngài tu hành để Giác Ngộ Niết-Bàn, là nơi an lạc dứt khỏi các sự thống khổ.

4- **Sāmīcipaṭipanno bhagavato sāvakaṅgho:** Tăng là các bậc Thanh Văn đệ tử Phật, các Ngài đã tu theo phép Giới Định Tuệ.

5- **Yadidaṃ cattāri purisayugāni:** Tăng nếu đếm đôi thì có bốn bậc:

- Tăng đã đắc Đạo cùng Quả Tu-Đà-Hườn.

- Tăng đã đắc Đạo cùng Quả Tư-Đà-Hàm.

- Tăng đã đắc Đạo cùng Quả A-Na Hàm.

- Tăng đã đắc Đạo cùng Quả A-La-Hán.

6- **Attha purisapuggalā:** Tăng nếu đếm chiếc thì có tám bậc:

- Tăng đã đắc Đạo Tu-Đà-Hườn.

- Tăng đã đắc Quả Tu-Đà-Hườn.

- Tăng đã đắc Đạo Tư-Đà-Hàm.

- Tăng đã đắc Quả Tư-Đà-Hàm.

- Tăng đã đắc Đạo A-Na Hàm.

- Tăng đã đắc Quả A-Na Hàm.

- Tăng đã đắc Đạo A-La-Hán.

- Tăng đã đắc Quả A-La-Hán.

7- **Esa Bhagavato sāvakaṅgho:** Chư Tăng ấy là các Bậc Thanh Văn đệ tử Phật.

8- **Āhuṇeyyo:** Các Ngài đáng thọ lãnh bốn món vật dụng của tín thí, ở phương xa đem đến dâng cúng cho những người có giới hạnh.

9- **Pāhuṇeyyo:** Các Ngài đáng thọ lãnh của tín thí, mà họ dành để cho thân quyến cùng bầu bạn ở các nơi, nhưng họ lại đem đến dâng cúng cho các Ngài.

10- **Dakkhiṇeyyo:** Các Ngài đáng thọ lãnh của Tín thí, tin lý nhân quả đem đến dâng cúng.

11- **Añjalikaraṇīyo:** Các Ngài đáng cho chúng sanh lễ bái.

12- **Anuttaram puññaṅkhettaṃ lokassa:** Các Ngài là phước điền của chúng sanh không đâu bì kịp.

17. SAṄGHA-ATTAPATIÑÑĀ

N'atthi me saraṇaṃ aṅṅaṃ

Saṅgho me saraṇaṃ vamaṃ

Etena sacca-vajjena

Hotu me jaya-maṅgalaṃ.

Nát thí mê, xả rã năng, ănh nhăng

Xăng khô mê, xả rã năm, voá răng

Ê tê nă, xắ chă voách chê nă

Hô tú mê, chă giá mắng gắ lắng

QUY Y TẶNG BẢO

Chắng có chi đắng cho con phải nương theo, chỉ có Đức Tăng là quý báu nên con phải hết lòng thành kính mà nương theo, đặg cầu sự an lạc đến cho con, y như lời chon thật này.

18. SAṄGHAKHAMĀPANA

**Uttam'aṅgena vande'haṃ
Saṅhañ ca duvidh'ottamaṃ,
Saṅhe yo khalito doso
Saṅho khamatu taṃ mamaṃ.**

Út tả mǎng ghê nǎ voǎn đê hǎng
Xǎng khanh chǎ đú quý thốt tả mǎng
Xǎng ghê giô khǎ lí tô đô xô
Xǎng khô khǎ mǎ tú tǎng mǎ mǎng.

SÁM HỐI TẶNG BẢO

Con đem hết lòng thành kính, cúi đầu làm lễ hai bậc Tăng Bảo là Phạm Tăng và Thánh Tăng, các tội lỗi mà con đã vô ý phạm đến Tăng Bảo, cúi xin Tăng Bảo xá tội lỗi ấy cho con.

Ngữ vựng:

Duvidh'ottamaṃ: du+vidha+uttamaṃ: *hai bậc cao quý.*

19. TIVIDHA CETIYA VANDANAGĀTHĀ

Vandāmi cetiyaṃ sabbam

Sabba-tṭhānesu patitṭhitam

Sārīrika-dhātu mahābodhiṃ

Buddha-rūpaṃ sakalam sadā. (3 lần)

Oanh đa mí, chē tí dǎng, xấp bǎng
Xấp bắt tha mē xú pǎ tí tít thí tăng
Xa ri rí cả tha tú, mã ha bô thing
Bút thǎ ru, pǎng, xǎ cả lǎng, xǎ đa.

LỄ BÁI XÁ LỢI, BẢO THÁP, CÂY BỒ ĐỀ

*Con xin thành kính làm lễ tất cả Bảo Tháp,
Ngọc Xá-Lợi, đại thọ Bồ Đề và Kim thân Phật
đã tạo thờ trong khắp mọi nơi. (3 lần)*

Ngữ vựng:

Cetiya: *tháp*

Tṭhāna: *nơi, chỗ*

Sabba-tṭhānesu: *ở khắp nơi*

Patitṭhita (patitṭhāti): *đã được xây dựng*

Sārīrika: *liên hệ đến thân*

Dhātu: *yếu tố, di vật, nguyên tố*

Sārīrika-dhātu: *xá-lợi*

Mahābodhi: *đại thọ bồ đề*

Buddha-Rūpa: *tượng phật*

Sakalam: *toàn thể*

Sadā: *luôn luôn*

20. DÂNG HOA

**Vaṇṇagandha – gunopetaṃ
Etaṃ kusuma santatiṃ
Pū jayāmi munindassa
Siripāda – sanoruhe.**

**Pūjemi Buddham kusumenanena
Puññaena me tena ca hotu mokkhaṃ
Pupphaṃ milāyāti yathā idaṃ me
Kāyo tathā yāti vināsabhāvaṃ.**

**Pūjemi Dhammaṃ kusumenanena
Puññaena me tena ca hotu mokkhaṃ
Pupphaṃ milāyāti yathā idaṃ me
Kāyo tathā yāti vināsabhāvaṃ.**

**Pūjemi Saṅghaṃ kusumenanena
Puññaena me tena ca hotu mokkhaṃ
Pupphaṃ milāyāti yathā idaṃ me
Kāyo tathā yāti vināsabhāvaṃ.**

Voang nã gãn thã gú nô bê tăng
Ê tăng, cú xú mã, xãng tã ting
Bu chã gia mí, mú nín đach xã
Xí rí pa đã, xã nô rú hê.

Pu chê mí, Bút thãm, cú xú mê nã nê nã
Bun nhê nã, mê tê nã, chã, hôn tú, mốc khãng
Búp phãng, mí la gia tí, giã tha, í đãng, mê
Ca giô, tã tha, gia tí, quí na xã phã voang.

Pu chê mí, Thãm mãng, cú xú mê nã nê nã
Bun nhê nã, mê tê nã, chã, hôn tú, mốc khãng
Búp phãng, mí la gia tí, giã tha, í đãng, mê
Ca giô, tã tha, gia tí, quí na xã phã voang.

Pu chê mí, Xãng khãng, cú xú mê nã nê nã
Bun nhê ná, mê tê ná, chá, hôn tú, mốc khãng

Búp phăng, mí la gia tí, giã tha, í đăng, mê
Ca dô, tả tha, gia tí, quý na xã phã voang.

Dịch nghĩa:

*Chúng con xin cúng dường “Phật bảo”,
Bao càn hoa toàn hảo hiển dăng.
Cầu mong thoát chốn mê trần,
Níp bàn chóng đến hầu gần Thế Tôn.
Hoa này sẽ bất tòn dương cảnh,
Ủ rủ dần hình ảnh còn chi,
Chúng con phải chịu thế ni!
Xác thân ngũ uẩn chuyển di bất thường!*

*Chúng con xin cúng dường “Pháp bảo”,
Bao càn hoa toàn hảo hiển dăng.
Cầu mong thoát chốn mê trần,
Níp bàn chóng đến hầu gần Thế Tôn.
Hoa này sẽ bất tòn dương cảnh,
Ủ rủ dần hình ảnh còn chi,
Chúng con phải chịu thế ni!
Xác thân ngũ uẩn chuyển di bất thường!*

*Chúng con xin cúng dường “Tăng bảo”,
Bao càn hoa toàn hảo hiển dăng.
Cầu mong thoát chốn mê trần,
Níp bàn chóng đến hầu gần Thế Tôn.
Hoa này sẽ bất tòn dương cảnh,
Ủ rủ dần hình ảnh còn chi,
Chúng con phải chịu thế ni!
Xác thân ngũ uẩn chuyển di bất thường!*

*Dâng hoa cúng đến “Phật-đà”,
Nguyện mau giải thoát sanh già khổ đau.
Hoa tươi nhưng sẽ úa sầu,
Tấm thân tứ đại khỏi sao điêu tàn.*

*Dâng hoa cúng đến “Đạt-ma”,
Nguyện mau giải thoát sanh già khổ đau.
Hoa tươi nhưng sẽ úa sầu,
Tấm thân tứ đại khỏi sao điêu tàn.*

*Dâng hoa cúng đến “Tăng-già”,
Nguyện mau giải thoát sanh già khổ đau.
Hoa tươi nhưng sẽ úa sầu,
Tắm thân tứ đại khỏi sao điêu tàn. (3 lạy)*

21. LỄ BÁI CHƯ PHẬT

**1- Sambuddhe aṭṭhavīsaṅ ca
dvādasāṅ ca saḥassake
pañcasatasahassāni
namāmi sirasā ahaṃ .**

**Tesaṃ dhammaṅca saṅghaṅca
ādarena namāmihaṃ
namakārānubhāvena
hantvā sabbe upaddave
anekā antarāyāpi
vinassantu asesato.**

**2- Sambuddhe pañca
paññāsaṅca
catuvīsa tisahassake
dasasatasahassāni
namāmi sirasā ahaṃ .**

**Tesaṃ dhammaṅca saṅghaṅca
ādarena namāmihaṃ
namakārānubhāvena
hantvā sabbe upaddave
anekā antarāyā pi
vinassantu asesato.**

**3- Sambuddhe navuttarasate
aṭṭhacattālīsasahassake
vīsatisatasahassāni
namāmi sirasā ahaṃ .**

**Tesaṃ dhammaṅca saṅghaṅca
ādarena namāmihaṃ
namakārānubhāvena
hantvā sabbe upaddave
anekā antarāyā pi
vinassantu asesato.**

1- Xăm bút thê, ăt thă qui xanh chă
Đoa đă xanh, chă, xă hách xă kê
Pănh chă xă tă xă hăch xa ní
Ná ma mí, xí rả xa, á hăng.

Tê xăng, thăm manh, chă, xăng khănh chă
A đă rê nă, nă ma mí hăng
Nă mã ca ra nú pha quê nă
Hăn toa, xáp bê, ú bát đă quê
Ă nê ca, ă n tă ra gia bí
Quý năch xăn tú, ă xê xă tô.

2- Xăm bút thê, păn h chă,
păn h nha xanh, chă
Chă tú qui xă tí xă hach xă kê
Đă xă xă tă xă hach xa ní
Nă ma mí, xí rả xa, ă hăng.

Tê xăng, thăm manh, chă, xăng khănh chă
A đă rê nă, nă ma mí hăng
Nă mã ca ra nú pha quê nă
Hăn toa, xáp bê, ú bát đă quê
Ă nê ca, ă n tă ra gia bí
Quý năch xăn tú, ă xê xa tô.

3- Xăm bút thê, nă vút tă rả xă tê
Ăt thă chăt ta li xă xă hach xă kê
Quý xă tí xă tă xă hach xa ní
Nă ma mí, xí rả xă, ă hăng.

Tê xăng, thăm manh, chă, xăng khănh chă
A đă rê nă, nă ma mí hăng
Nă mã ca ra nú pha quê nă
Hăn toa, xáp bê, ú bát đă quê
Ă nê ca, ă n tă ra gia pí
Quý năch xăn tu, ă xê xa tô.

1- Con đem hết lòng thành kính, làm lễ 28 vị Chánh biến tri, 12 ngàn vị Chánh biến tri và 500 ngàn vị Chánh biến tri.

Con đem hết lòng thành kính, làm lễ Pháp bảo và Tăng bảo của các vị Chánh biến tri ấy.

Do sự lễ bái cúng dường, xin nhờ oai lực các bậc Chánh biến tri mà những điều rủi ro và sự tai hại thảy đều diệt tận.(lay)

2- Con đem hết lòng thành kính làm lễ 55 vị Chánh biến tri, 24 ngàn vị Chánh biến tri và 1 triệu vị Chánh biến tri.

Con đem hết lòng thành kính làm lễ Pháp bảo và Tăng bảo của các vị Chánh biến tri ấy.

Do sự lễ bái cúng dường, xin nhờ oai lực các bậc Chánh biến tri mà những điều rủi ro và sự tai hại thảy đều diệt tận.(lay)

3- Con đem hết lòng thành kính làm lễ 109 vị Chánh biến tri, 48 ngàn vị Chánh biến tri và 2 triệu vị Chánh biến tri.

Con đem hết lòng thành kính làm lễ pháp bảo và Tăng bảo của các vị Chánh biến tri ấy.

Do sự lễ bái cúng dường, xin nhờ oai lực của bậc Chánh biến tri mà những điều rủi ro và sự tai hại thảy đều diệt tận.(lay)

Ngữ vựng:

Visaṃ (vīsati): 20

Dvā-dasa: 12

Sahassaka: gồm 1000

Sahassa: 1000

Sata: 100

Ādara: lòng tôn kính

Sira (uttam'aṅga): cái đầu

Sirasā: với cái đầu

Nama-kkhāra: sự kính lễ

Pañca: 5

Anubhāva: oai lực

Hantvā (hanati, hati): sau khi đã đoạn diệt.

Upaddava: sự thống khổ

Aneka: nhiều, những

Antarāya: chướng ngại, sự nguy hiểm

Vinassati: được tiêu diệt

Asesato: hết thảy

Tesaṃ: của các...ấy

Paññasa: 50

Pañca-paññasa: 55

Catu: 4

Catu-vīsati: 24

Dasa-sata: 1 000 (10 × 100)

Dasa-sata-sahassa: 1 000 000 (10 × 100 × 1 000)

Nava: 9

Nav'uttara-sata: 109

Cattālīsa: 40

Aṭṭha-cattālīsa-sahassa: 48,000

Vīsati-sata: 2 000 (20 × 100)

Vīsati-sata-sahassa: 2 000 000

Uttara: không

22. PHÉP THỌ TRÌ TAM QUY VÀ NGŨ GIỚI

* Những người thọ phép Tam quy rồi được gọi là Thiện Nam hoặc Tín nữ nếu muốn thọ Ngũ Giới, phải xin thọ nơi thầy Tỳ khuru hoặc Sa Di. Trước hết phải đọc “Bài lễ bái Tam Bảo”, tưởng nhớ đến ân đức Phật, Pháp, Tăng rồi mới nên đối trước mặt thầy Tỳ khuru hoặc Sa Di mà xin thọ Ngũ Giới bằng lời sau đây:

- **Ukāsa ahaṃ (mayam) bhante visuṃ visuṃ rakkhanatthāya tisaraṇena saha pañca sīlāni yācāmi (ma).**
- **Dutiyampi ahaṃ (mayam) bhante visuṃ visuṃ rakkhanatthāya tisaraṇena saha pañca sīlāni yācāmi (ma).**
- **Tatiyampi ahaṃ (mayam) bhante visuṃ visuṃ rakkhanatthāya tisaraṇena saha pañca sīlāni yācāmi (ma).**

Phiên âm:

- Ú ca xǎ, á hǎng (mǎ giǎm) phǎn tē, quí xum, quí xum, rắc khǎ nắt tha giá, tí xǎ rǎ nê nǎ, xǎ hǎ, pǎn chǎ, xi la ní, gia cha mí (mǎ).
 - Đú tí giǎm pí, ǎ hǎng (mǎ giǎm) phǎn tē, quí xung, quí xung, rắc khǎ nat tha giá, tí xǎ rǎ nê nǎ, xǎ hǎ, pǎn chǎ, xi la ní, gia cha mí (mǎ).
 - Tǎ tí giǎm pí, ǎ hǎng (mǎ giǎm), phǎn tē, quí xung, quí xung, rắc khǎ nat tha giá, tí xǎ rǎ nê nǎ, xǎ hǎ, pǎn chǎ, xi la ní, gia cha mí (mǎ).
- ❖ *Bạch ngài, Con (Chúng con) xin thọ trì Tam Quy và Ngũ giới nơi Tam Bảo để dâng giữ và hành theo cho được sự lợi ích.*
 - ❖ *Bạch Ngài, Con (Chúng con) xin thọ trì Tam Quy và Ngũ Giới nơi Tam Bảo để dâng giữ và hành theo cho được sự lợi ích, lần thứ nhì.*
 - ❖ *Bạch Ngài, Con (Chúng con) xin thọ trì Tam Quy và Ngũ Giới nơi Tam Bảo để dâng giữ và hành theo cho được sự lợi ích, lần thứ ba.*

* Xong rồi ông Thầy chứng minh nơi ấy, phải đọc bài này ba lần:

Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa.

Con xin hết lòng thành kính làm lễ Đức Phá giá voa đó, Ngài là bậc Á rá hǎng cao thượng được chứng quả Chánh Biến Tri do Ngài tự ngộ không thầy chỉ dạy. (3 lần 1 lạy)

* Ông Thầy đọc tiếp bài Quy Y Tam Bảo, người thọ giới cũng phải đọc theo:

**Buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi.
Dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi.
Sanghaṃ saraṇaṃ gacchāmi.**

**Dutiyampi Buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi.
Dutiyampi Dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi.
Dutiyampi Sanghaṃ saraṇaṃ gacchāmi.**

**Tatīyampi Buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi.
Tatīyampi Dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi.
Tatīyampi Sanghaṃ saraṇaṃ gacchāmi.**

Phiên âm:

Bút thăng xá rá năng gäch cha mí.
Thăm mǎng xá rá năng gäch cha mí.
Xǎng khǎng xá rá năng gäch cha mí.

Đú tí giảm pí Bút thăng xǎ rǎ năng gäch cha mí.
Đú tí giảm pí Thăm mǎng xǎ rǎnǎng gäch cha mí.
Đú tí giảm pí Xǎng khǎng xǎ rǎnǎng gäch cha mí.

Tá tí giảm pí Bút thăng xǎ rǎ năng gǎ cha mí.
Tá tí giảm pí Thăm mǎng xǎ rǎ năng gǎ cha mí.
Tá tí giảm pí Xǎng khǎng xǎ rǎ năng gǎ cha mí.

Nghĩa:

*Con đem hết lòng thành kính xin quy y Phật.
Con đem hết lòng thành kính xin quy y Pháp.
Con đem hết lòng thành kính xin quy y Tăng.*

*Con đem hết lòng thành kính xin quy y Phật, lần thứ nhì.
Con đem hết lòng thành kính xin quy y Pháp, lần thứ nhì.
Con đem hết lòng thành kính xin quy y Tăng lần thứ nhì.*

*Con đem hết lòng thành kính xin quy y Phật, lần thứ ba.
Con đem hết lòng thành kính xin quy y Pháp, lần thứ ba.
Con đem hết lòng thành kính xin quy y Tăng lần thứ ba.*

** Ông Thầy đọc:*

“Tisaraṇaggahaṇaṃ paripuṇṇaṃ.”

- Phép Quy Y Tam Bảo tròn đủ chỉ có bấy nhiêu.

*Người thọ Tam Quy đọc lời sau đây:

“Āma bhante”

Phiên âm: “A mã phẫn tê” : Dạ xin vâng. (lay)

* Ông Thầy đọc: (Người thọ trì Ngũ Giới phải đọc theo).

- 1. Pāṇātipātā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.**
- 2. Adinnādānā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.**
- 3. Kāmesu micchācārā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.**
- 4. Musāvādā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.**
- 5. Surāmerayamajjappamādaṭṭhānā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.**

Phiên âm:

1. Pa na tí pa ta, quê rã mã ni, xích kha pã đặng, xã ma đí gia mí.
2. Ẻ đin na đạ na, quê rã mã ni, xích kha pã đặng xã ma đí gia mí.
3. Ca mê xú, mích cha- cha ra, quê rã mã ni, xích kha pã đặng, xã ma đí gia mí.
4. Mú xa voa đạ, quê rã mã ni, xích kha pã đặng, xã ma đí gia mí.
5. Xú ra mê rã giá mách chấp pá ma đạ tha na, quê rã mã ni, xích kha pã đặng, xã ma đi gia mí.

Nghĩa:

1. Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự sát sanh.
2. Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự trộm cắp.
3. Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự tà dâm.
4. Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự nói dối.
5. Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự dễ vui uống rượu và các chất say.

* Ông thầy đọc:

“Imāni panca sikkhāpadāni sādhuḥkam katvā appamādena nīcākālamsammāraḥhitabbam”.

*Người thọ giới đọc:

“Āma bhante” : “ A mã phẫn tê ”

– Dạ xin vâng. (1 lay)

*Ông thầy giải về quả báu trong việc trì giới:

Silena sugatim

Silena bhogasampadā

Silena nibbutim

Tasmā sīlam visodhaye.

Nghĩa:

Các chúng sanh được sanh về cõi Trời cũng nhờ giữ giới, các chúng sanh được giàu sang cũng nhờ giữ giới, các chúng sanh giải thoát, Níp Bàn cũng nhờ giữ giới. Bởi các cơ ấy, nên Thiện Tín (hoặc chư Thiện Tín) phải ráng thọ trì giới luật cho được trong sạch đừng để lấm nhơ.

*Người thọ trì trả lời:

“Sādhū !”: “ Xa thú ”: “ Lành thay !”

23. PHÉP THỌ BÁT QUAN TRAI GIỚI

Những người Thiện Tín xin thọ giới Bát Quan Trai, trước ngày hạn kỳ thọ giới, phải sắp đặt cho xong xuôi công việc làm của mình làm trong ngày thường, đăng sáng ra xin thọ giới cho được trong sạch, khỏi bị việc trần ràng buộc.

* Đến kỳ, sáng phải thức cho sớm, dọn mình cho sạch sẽ rồi mới nên đi thọ giới, nếu đi được trong lúc rạng đông thì tốt, bằng không có thể đi thọ được, phải đối trước Kim Thân, mà phát nguyện như sau:

Ajja uposatho imañca rattim imañca divasaṃ uposathiko (uposathikā) bhavissāmi.

Phiên âm:

Ách chă, ú pô xã thô, í măn chă, rát ting, í mǎng chă, ú pô xã thí cô (người nữ đọc: ú pô xã thí ca), phă vít xa mí.

Nghĩa:

Ngày nay phải thọ trì Bát Quan Trai Giới, con là người thọ trì Bát Quan Trai Giới, trọn ngày nay và đêm nay.

Nếu không thuộc tiếng Phạn thì phát nguyện bằng tiếng Việt Nam cũng được. Sau khi đã nguyện phải giữ một lòng không nên phạm điều học mà mình phải đã thọ trì. Nếu tiện thì phải đi xin thọ giới nơi thầy Tỳ khưu hoặc Sadi, dầu khi mặt trời đã lên cao rồi mà mình mới đi thọ giới, thì cũng gọi rằng được thọ trọn một ngày, một đêm, bởi mình đã có phát nguyện rồi, phước báu cũng bằng nhau. Khi đối trước mặt thầy Tỳ khưu hoặc Sadi, mà xin thọ giới Bát Quan Trai trước hết phải đọc bài lễ Tam Bảo, sau mới xin thọ giới.

* Xin thọ giới phải đọc như vậy:

Ukāsa ahaṃ (mayam) bhante visuṃ visuṃ rakkhanatthāya tisaraṇena saha aṭṭhaṅgasamannāgatam uposatham yācāmi (ma) .

Dutiyampi ahaṃ (mayam) bhante visuṃ visuṃ rakkhanatthāya tisaraṇena saha aṭṭhaṅgasamannāgatam uposatham yācāmi (ma).

Tatīyampi ahaṃ (mayam) bhante visuṃ visuṃ rakkhanatthāya tisaraṇena saha aṭṭhaṅgasamannāgatam uposatham yācāmi (ma).

Phiên âm:

Ú ca xǎ, ǎ hǎng (mǎ giǎng) bǎn tē, quí xung, quí xung, rǎc khá nát tha giá, tí xǎ rǎ nê nǎ, xǎ hǎ, át thǎn gǎ xǎ mǎn na gǎ tǎng, gia cha mí (mǎ).

Đú tí giǎm pí, ǎ hǎng (mǎ giǎng) bǎn tē, quí xung, quí xung, rǎc khá nát tha giá, tí xǎ rǎ nê nǎ, xǎ hǎ, át thǎn gǎ xǎ mǎn na gǎ tǎng, gia cha mí (mǎ).

Tǎ tí giǎm pí, ǎ hǎng (mǎ giǎng) bǎn tē, quí xung, quí xung, rǎc khá nát tha giá, tí xǎ rǎ nê nǎ, xǎ hǎ, át thǎn gǎ xǎ mǎn na gǎ tǎng, gia cha mí (mǎ).

Nghĩa:

Bạch Ngài con (chúng con) xin thọ trì Tam quy và Bát Quan Trai Giới để vâng giữ hành theo cho được sự lợi ích.

Bạch Ngài con (chúng con) xin thọ trì Tam quy và Bát Quan Trai Giới để vâng giữ hành theo cho được sự lợi ích, lần thứ nhì.

Bạch Ngài con (chúng con) xin thọ trì Tam quy và Bát Quan Trai Giới để vâng giữ hành theo cho được sự lợi ích, lần thứ ba.

Ngữ vựng:

Ukāsa: kính bạch

Bhante: ngài

Visuṃ: từng phần

Rakkhana: sự giữ gìn

Attha: sự lợi ích

Ti-saraṇa: tam quy

Saha: cùng với

Samannāgata: gồm có

Uposatha: trai giới, bố tát

Yācati: xin

Dutiyam'pi: lần thứ nhì

Tatīyam'pi: lần thứ ba

**(Xong rồi ông thầy truyền giới đọc bài Namo ba lần và Tam quy, mình phải đọc theo y như trong “Phép thọ ngũ giới” đã có giải).*

1. Pānātipātā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.
2. Adinnādānā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.
3. Abrahmacariyā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.
4. Musāvādā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.
5. Surāmerayamajjappamādatthānā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.
6. Vikālabhojanā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.
7. Naccagītavāditavisūkadassanamālāgandhavilepanadhāranamand anavibhūsanatthānā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.
8. Uccāsayanamahāsayanāveramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.

Phiên âm:

1. Pa na tí pa ta, quê rã mã ni, xích kha pã đặng xã ma đí gia mí.
2. Ǻ đĩnh na đạ na, quê rã mã ni, xích kha pã đặng xã ma đí gia mí.
3. Ǻ brá mã chã rí gia, quê rã mã ni, xích kha pã đặng xã ma đí gia mí.
4. Mú xa voã đạ, quê rã mã ni, xích kha pã đặng, xã ma đí gia mí.
5. Xú ra mê rã giá mách chắp pã ma đát tha na, quê rã mã ni, xích kha pá đặng, xã ma đí gia mí.
6. Quí ca lã phô chã na, quê rã mã ni, xích kha pã đặng, xã ma đí gia mí.
7. Năch chã – gi tã – voa đí tã – quí xu cá- đát xã nã, ma la – gãn thã – quí lê pã nã – tha rã nã – măn đã nã – quí phu xã nát tha na, quê rã mã ni, xích kha pã đặng, xã ma đí gia mí.
8. Úc cha xã giá ná má ha xá giá na, quê rã mã ni, xích kha pã đặng, xã ma đí gia mí.

Nghĩa:

1. Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự sát sanh.
2. Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự trộm cắp.
3. Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự hành dâm.
4. Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự nói dối.

5. Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự để vui uống rượu và các chất say.
6. Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự ăn xái giờ.
7. Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự múa hát, thổi kèn, đờn, xem múa hát, nghe đờn, kèn, trang điểm thoa vật thơm, dỗi phấn và đeo tràng hoa.
8. Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự nằm ngời nơi quá cao và xinh đẹp.

Ngữ vựng:

| | |
|-----------------------------------|---|
| Pāṇa: mạng sống | Vādita: nhạc |
| Atipāta : sát hại. (ātipāteteti): | Visūka: kịch |
| Veramaṇī: tránh, kiêng | Dassana: xem |
| Sikkhā-pada: điều học | Mālā: tràng hoa |
| Samādiyati: thọ trì | Gandha: hương liệu |
| Adinna: không cho | Vilepana: nước hoa |
| Adāna: lấy. (Ādāti): | Dhāraṇa: sự đeo mang |
| A-brahma-cariya: phi phạm hạnh | Maṇḍana: vật trang điểm |
| Musā: đối trá | Vibhūsana: sự tô điểm |
| Vāda: lời nói | Ucca: cao |
| Surā: rượu cất | Sayana: chỗ nằm |
| Meraya: rượu men | Paññatta (paññāpeti): đã thi thiết, quy định, công bố |
| Majja: chất say | Ratti: đêm |
| Pamāda: phóng dật | Divasa: ngày |
| Thāna: điều kiện, nguyên nhân | Sammad'eva: suốt, trọn. (sammā+eva) |
| Vi-kāla: phi thời | Abhirakkhituṃ: giữ gìn. (abhirakkhati) |
| Nacca: vũ | Samādiyati: thọ nhận, chấp nhận |
| Gīta: ca | |

* Xong rồi người xin thọ giới đọc:

Imaṃ aṭṭhangasamannāgataṃ buddhappaññattaṃ uposathaṃ ima ñca rattiṃ imañca divasaṃ sammadeva abhirakkhituṃ samādiyāmi.

Phiên âm:

Í mǎng, át thǎn gǎ xǎ mǎn na gǎ tǎng, bú tấp pǎn nát tǎng, í mǎn chǎ, rǎt ting, í mǎn chǎ, đí voa xǎng, xǎm ma đé voa, ǎ phí rǎc khí tung, xǎ ma đí gia mí.

Nghĩa:

Con xin thọ trì Bát Quan Trai Giới trọn đủ tám điều của Đức Phật đã giáo truyền, hầu vâng giữ hành theo cho được trong sạch trọn ngày nay và đêm nay, mong cầu gieo được giống lành để thấy rõ Níp Bàn trong ngày vị lai.

*(Xong rồi ông thầy truyền giới đọc bằng lời sau đây để nhắc nhở cho mình ghi nhớ):

Imāni attha sikkhāpadāni uposathas ilavasena imanca rattim emanca divasam sādhuḥkam katvā appamādena sammā rakkhitabbam.

Thiện tín nên thọ trì Bát Quan Trai Giới cho trong sạch trọn ngày nay và đêm nay không nên để duôi.

* Người thọ giới đọc:

“Āma bhante”

Phiên âm:

“A mã phẫn tê” – Dạ xin vâng .

* Xong rồi ông thầy giải về quả báo trì giới:

**Sīlena sugatim yanti
Sīlena bhogasampadā
Sīlena nibbutim yanti
Tasmā sīlam visodhaye.**

(Nghĩa như trước)

* Người thọ giới đọc:

“Sādhu!”

Phiên âm: “Xa thú!” – Lành thay !

24. SABBADISASU METTĀPHARANAM

Sabbe puratthimāya disāya sattā averā sukhī hontu.
Sabbe puratthimāya anudisāya sattā averā sukhī hontu.
Sabbe dakkhiṇāya disāya sattā averā sukhī hontu.
Sabbe dakkhiṇāya anudisāya sattā averā sukhī hontu.
Sabbe pacchimāya disāya sattā averā sukhī hontu.
Sabbe pacchimāya anudisāya sattā averā sukhī hontu.
Sabbe uttarāya disāya sattā averā sukhī hontu.
Sabbe uttarāya anudisāya sattā averā sukhī hontu.
Sabbe uparimāya disāya sattā averā sukhī hontu.
Sabbe hetthimāya disāya sattā averā sukhī hontu.

Sabbe sattā averā hontu, sukhita hontu, niddukkhā hontu, abyāpajjhā hontu, anīghā hontu, dīghāyukā hontu, arogā hontu, sampatthīhi samijjhantu sukhī attānam pariharantu, dukkhappattā ca niddukkhā, bhayappattā ca nibbhayā, sokappattā ca nissokā hontu sabbepi pāṇino.

Phiên âm:

Xấp bê – bú rat thí ma giá – đí xa giá – xat ta – ă quê ra – xú khi – hôn tú.
Xấp bê – bú rat thí ma giá – ă nu đí xa giá – xat ta – ă quê ra – xú khi – hôn tú.
Xấp bê – đắc khí na giá – đí xa giá – xat ta – á quê ra – xú khi – hôn tú.
Xấp bê – đắc khí na giá – ă nú đí xa giá – xat ta – ă vê ra – xú khi – hôn tú.
Xấp bê – bách chí ma giá – đí xa giá – xat ta – ă quê ra – xú khi – hôn tú.
Xấp bê – bách chí ma giá – ă nú đí xa giá – xat ta – ă quê ra – xú khi – hôn tú.
Xấp bê – ut tă ra giá – đí xa giá – xat ta – ă quê ra – xú khi – hôn tú.
Xấp bê – ut tă ra giá – ă nú đí xa giá – xat ta – ă quê ra – xú khi – hôn tú.
Xấp bê – ú bả rí ma giá – đí xa giá – xat ta – ă quê ra – xú khi – hôn tu.
Xấp bê – hêt thí ma giá – đí xa giá – xat ta – ă quê ra – xú khi – hôn tu.

Xấp bê xat ta ă quê ra hôn tu – xú khí ta hôn tú – nít đúc kha hôn tú – ă bi gia bach cha hôn tú – ă ni gha hôn tú – đí gha giú ca hôn tú – á rô ga hôn tú – xăm bat ti hí – xă mích chănn tú – xú khi – at ta năng – pã rí hã răn tú – đúc khắp bát ta – chă – nít đúc kha – phá giấp bát ta – chă – níp phã gia – xô cáp bát ta – chă- nít xô ca – hôn tú – xấp bê pí – pa ní nô.

KINH TỤNG RẢI TÂM BÁC ÁI ĐẾN TẤT CẢ CÁC HƯỚNG

Nguyện cho tất cả chúng sanh trong hướng đông, đừng có oan trái lẫn nhau, hãy cho được sự yên vui.

Nguyện cho tất cả chúng sanh trong hướng đông nam, đừng có oan trái lẫn nhau, hãy cho được sự yên vui.

Nguyện cho tất cả chúng sanh trong hướng nam, đừng có oan trái lẫn nhau, hãy cho được sự yên vui.

Nguyện cho tất cả chúng sanh trong hướng tây nam, đừng có oan trái lẫn nhau, hãy cho được sự yên vui.

Nguyện cho tất cả chúng sanh trong hướng tây, đừng có oan trái lẫn nhau, hãy cho được sự yên vui.

Nguyện cho tất cả chúng sanh trong hướng tây bắc, đừng có oan trái lẫn nhau, hãy cho được sự yên vui.

Nguyện cho tất cả chúng sanh trong hướng bắc, đừng có oan trái lẫn nhau, hãy cho được sự yên vui.

Nguyện cho tất cả chúng sanh trong hướng đông bắc, đừng có oan trái lẫn nhau, hãy cho được sự yên vui.

Nguyện cho tất cả chúng sanh trong hướng trên, đừng có oan trái lẫn nhau, hãy cho được sự yên vui.

Nguyện cho tất cả chúng sanh trong hướng dưới, đừng có oan trái lẫn nhau, hãy cho được sự yên vui.

Nguyện cho tất cả chúng sanh đừng có oan trái lẫn nhau, hãy cho được sự yên vui, đừng có khổ, đừng làm lại lẫn nhau, đừng hẹp lượng, hãy cho được sống lâu, đừng có bệnh hoạn, hãy cho được thành tựu đầy đủ, hãy giữ mình cho được sự yên vui. Tất cả chúng sanh đến khổ rồi, xin đừng cho có khổ, đến sự kinh sợ rồi, xin đừng cho có kinh sợ, đến sự thương tiếc rồi xin đừng cho thương tiếc.

Ngữ vựng:

Puratthima: *Đông*

Disā: *hướng*

Anu-disā: *hướng kế*

Dakkhiṇa: *Nam*

Pacchima: *Tây*

Uttara: *Bắc*

Uparima: *trên*

Hetṭhima: *dưới*

Avera: *không oan trái. (a+vera)*

Hoti: *là*

Hotu: *(số ít) hãy là, xin cho, nguyện;*

Hontu *(số nhiều)*

Sukhi: *sự an lạc*

Satta: *chúng sanh*

Sukhita: *sự an lạc*

Niddukkha: *thoát khổ, ly khổ. (ni+dukkha)*

Abyāpajjhā: *không bị nhiễu hại.*

(a+vyāpajjha)

Anīgha: *không bị xáo trộn. (a+nīgha)*

Dīgh'āyuka: *sống lâu, trường thọ.*

(dīgha+āyuka)

Aroga *(a+roga): không bệnh hoạn*

Sampatti: *thành mãn, viên thành*

Samijjhati: *đạt thành*

Atta: *ta, tự mình*

Pariharati: *bảo vệ*

Patta: *đạt được. (Pāpuṇāti):*

Bhaya: *sợ hãi*

Soka: *ưu phiền*

25. ĀKĀSATTHĀ

Ākāsa-ṭṭhā ca bhumma-ṭṭhā
Devā Nāgā mah'iddhikā
Puññaṃ no anumodantu
Ciraṃ rakkhantu sāsanaṃ.

[*thay thế sāsanaṃ bằng rājano, ñatayo, pānino, no sadā*]

Phiên âm:

A ca xát tha, chă, bum mat tha
Đê voa, na ga, mã hít thí ca
Bun nhăng, nô, ă nú mô đăn tú
Chí răng, rắc khăn tú xa xă năng
[*thay thế xa xă năng bằng rát thă kê, nha tă dô, pă ní nô, nô xă đă*]

HỒI HƯỚNG CHƯ THIÊN

Chư Thiên ngự trên hư không
Địa cầu thương ngự rõ thông mọi điều
Long vương thần lực có nhiều
Đồng xin hoan hỷ phước đều chúng con
Hộ trì Phật giáo Tăng bồi
Các Bậc Thầy Tổ an vui lâu dài
Quyến thuộc tránh khỏi nạn tai
Chúng sanh được hưởng phước dài bền lâu
Chúng con vui thú đạo mầu
Tu hành tinh tấn ngõ hầu vô sanh.

Ngữ vựng:

Ākāsa: hư không, bầu trời
Ākāsa-ṭṭhā: ở trên không
Mah'iddhikā: đại thần lực.
(mahā+iddhikā)
Puñña: phước
Anumodati: tùy hỷ
Ciraṃ: lâu dài
Rakkhati: hộ trì, bảo vệ

Ciraṃ: lâu dài
Rakkhati: hộ trì, bảo vệ
Sāsana: lời dạy, giáo pháp
Rājā: vua, quốc vương
Ñāti: quyến thuộc
Ṭhā: ở. (tiṭṭhati)
Ṭhāna: chỗ
No: của chúng tôi

26. TILOKAVIJAYARĀJAPATTIDĀNAGĀTHĀ

**Yam kiñchi kusalakammam
Kattabbam kiriyam mama
Kāyena vācāmanāsa
Tidase sugatam katam
Ye sattā saññino atthi
Ye ca sattā asannino
Katam puññaphalam mayham
Sabbe bhāgī bhavantute
Ye tam katam suviditam
Dinnam punnaphalam mayā
Ye ca tattha na jānanti
Devā gantvā nivedayum
Sabbe lokamhi ye sattā
Jīvantāhārahetukā
Manuññam bhojanam sabbe
Labhantu mama cetasāti.**

Phiên âm:

Giăng, kinh chí, cú xả lã cãm mǎng
Kat tấp pǎng, kí rí giǎm, mǎ mǎ
Ca dê nǎ, voa cha mǎ na xả
Tí đǎ xê, xú gǎ tǎng, cǎ tǎng
Giê xat ta, xanh nhí nô, at thí
Giê chá xat ta, ă xanh nhí nô
Cá tǎng punh nhá phá lǎng, mây hǎng
Xấp bê, pha gi, phǎ voan tú tê
Giê tǎng, cá tǎng, xú quí đí tǎng
Đin nǎng, punh nhá phá lǎng, mǎ gia
Giê chǎ tat thǎ, nǎ cha nǎn tí
Đê voa, gǎn toa, ní quê đǎ dung
Xấp bê, lô cãm hí, giê xat ta
Chi voǎn ta ha rǎ hê tú ca
Mǎ nunh nhǎng, bô chá nǎng, sǎp bê
Lǎ phǎn tú, mǎ mǎ, chê tǎ xa tí.

KINH HỒI HƯỚNG CHÚNG SINH

*Phước căn con đã tạo thành,
Do thân, khẩu, ý tu hành gieo nên.
Đều là phước báo vững bền,
Có thể tiếp chúng độ lên thiên đàng.
Cung trời Đạo Lợi thọ nhàn,
Chúng sanh hữu tướng như gian Sa bà.
Chư Thiên, Phạm Thiên cùng là,
Bậc trời Vô Tướng được mà hưởng an.
Phước con hồi hướng dâng ban,
Chúng sanh hay biết hoàn toàn lãnh thâu.
Bằng ai chưa rõ lời cầu,
Xin cùng Thiên chúng đến hầu mách ngay.
Có người làm phước được rày,
Lại đem hồi hướng hiện nay khắp cùng.
Chúng sanh hoan hỷ lãnh chung,
Hưởng được phước quý ung dung thanh nhàn.
Chúng sanh thế giới các hàng,
Bởi nhờ thọ thực sanh an mạng trường.
Xin thâu phước báu cúng dường,
Hoá thành thực phẩm mùi hương thoả lòng. (lay)*

*Con xin hồi hướng quả này,
Thấu đến quyến thuộc nơi đây cho tường;
Cùng là thân thích tha phương,
Hoặc đã quá vãng hoặc thường hiện nay;
Chúng sanh ba giới bốn loài,
Vô tướng, hữu tướng chẳng nài đâu đâu;
Nghe lời thành thật thỉnh cầu,
Xin mau tựu hội lãnh thâu quả này;
Bằng ai xa cách chưa hay,
Cầu xin Thiên chúng mách ngay với cùng;
Thấy đều thọ lãnh hưởng chung,
Dứt rồi tội lỗi thoát vòng nạn tai;
Nguyện nhiều Tăng chúng đức tài,
Đạt thành Thánh quả hoằng khai đạo lành;
Nguyện cho Phật Pháp thịnh hành,
Năm ngàn năm chẵn phước lành thế gian.*

Dịch nghĩa:

Bất cứ thiện nghiệp nào là hành động đáng được làm với thân, khẩu, ý của tôi đều tác thành đến cõi trời Đao Lợi. Có chúng sanh hữu tướng nào, có chúng sanh vô tướng nào, tất cả các vị là người chia phần phước quả mà tôi đã làm. Chúng sanh nào đã khéo hay biết những công đức do tôi hồi hướng (xin hãy tùy hỷ); chúng sanh ở nơi nào không hay biết, xin Chư Thiên sau khi đi, hãy báo truyền cho họ rõ “Tất cả chúng sanh nào sống trên thế gian do nhân vật thực, xin hãy thoả thích nhận phần phước vật thực do tôi hồi hướng với tâm hoan hỷ.”

Ngữ vựng:

| | | |
|-----------------------------------|------------------------|--------------------------------|
| Yaṃ kiñci: bất cứ cái gì | Sañña: hữu tướng | Tattha: ở đó |
| Kusala: thiện | Asañña: vô tướng | Na-jānāti: không biết |
| Kamma: nghiệp | Atthi: có | Gantvā: sau khi đi |
| Kattabba: nên làm. (karoti): | Puñña: phước, công Đức | Nivedayaṃ: thông báo, cho biết |
| Kiriya: hành động | Phala: quả | Jīvanta: sống. (jīvati): |
| Mama: của tôi | Mayhaṃ: của tôi | Āhāra: thức ăn |
| Kāya: thân | Bhāgi: người chia phần | Hetukā: do nhân |
| Vācā: khẩu | Bhavati: là. (hoti) | Manuñña: thoả thích |
| Manasā: ý | Su-vidita: khéo biết | Bhojana: vật thực, bữa ăn |
| Tidasā: 33, cõi trời 33 (Đao lợi) | Dinna: đã cho | Labhati: nhận |
| Sugata: thiện thú | Mayā: bởi tôi | Cetasā: với tâm (hoan hỷ) |
| Kata: tác thành | | |

27. PAṬIDĀNA-GĀTHĀ

1. Yā Devatā santi-vihāra-vāsinī

Thūpe ghare bodhi ghare tahiṃ tahiṃ
Tā Dhamma-dānena bhavantu pūjitā
Sotthiṃ karonte'dha vihāra-maṇḍale.

2. Therā ca majjhā navakā ca bhikkhavo

Sārāmikā dānapatī upāsakā
Gāmā ca desā nigamā ca issarā
Sappāna bhūtā sukhitā bhavantu te

3. Jalābujā ye'pi ca aṇḍa-sambhavā

Samsedajā tā atha v'opapātikā
Niyyānikam Dhamma-varam paṭicca te
Sabbe'pi dukkhassa karontu saṅkhayam.

**4. Thātu ciraṃ satāṃ Dhammo
Dhamma-d-dharā ca puggalā
Saṅgho hotu samaggo va
Atthāya ca hitāya ca**

**5. Amhe rakkhantu saddhammo
Sabbe’pi Dhamma-cārino
Vuddhiṃ sampāpuneyyāma
Dhamm’āriya-ppavedite.**

KỆ HỒI HƯỚNG ĐẾN CHƯ THIÊN

*Ngưỡng cầu các đấng chư thiên
Trong vòng tịnh xá ngự yên hằng ngày
Ngự nơi đền tháp xưa nay
Những nơi biệt thất nơi cây Bồ đề
Chúng con xin hội họp về
Sẽ dùng pháp thí tiệp bề cúng dâng
Rồi xin hộ độ chư Tăng
Cửa từ ẩn nấu phước hằng hà sa
Tỳ-khưu chẳng luận trẻ, già
Cao hạ, trung hạ hoặc là mới tu
Thiện nam, tín nữ, công phu
Đều là thí chủ đồng phù trợ nhân
Những người trong khắp thôn lân
Kiều cư châu quận được phần an khương
Chúng sanh bốn loại không lường
Noãn, thai, thấp, hóa khi nương pháp lành
Giải thoát, Pháp Bảo nên hành
Đặng mà dứt khổ triền quanh đọa đầy
Cầu cho hưng thịnh lâu dài
Pháp thiện trí thức các Ngài mở mang
Bậc tu xin được bình an,
Cầu cho Tăng chúng các hàng hòa nhau.
Lại thêm phẩm hạnh thanh cao,
Những quả lợi ích kết mau kịp thì.
Cầu xin Pháp Bảo hộ trì
Cho người tu đã qui y Phật rồi.
Xin cho cả thầy chúng con,
Tấn hóa trong Pháp Phật roi giáo truyền.*

Ngữ vựng:

| | | |
|---|--|--|
| Paṭidāna: <i>sự hồi hướng (cho lại)</i> | Navaka: <i>mới tu</i> | Niyyānika: <i>dẫn đến, dẫn ra khỏi</i> |
| Santi-vihāra: <i>tịnh xá</i> | Bhikkhu: <i>tỳ khuru</i> | Paṭicca: <i>do bởi, duyên do</i> |
| Thūpa Santi-vihāra: <i>đền tháp</i> | Sārāmika: <i>gia chủ. (sāmika)</i> | Karontu: <i>hãy làm</i> |
| Vāsinī (vāsī): <i>cư ngụ tại</i> | Dānapati: <i>thí chủ</i> | Saṅkhaya: <i>sự tiêu tan</i> |
| Bhara: <i>chỗ ở, nhà</i> | Upāsaka: <i>thiện nam</i> | Thātu (tiṭṭhati): <i>trường tại</i> |
| Tahim: <i>đó</i> | Upāsika: <i>tín nữ</i> | Caraṃ: <i>lâu dài</i> |
| Tahim tahim: <i>chỗ này chỗ kia</i> | Gāma: <i>làng</i> | Sataṃ: <i>chú tâm, lưu tâm</i> |
| Dhamma-dāna: <i>Pháp thí</i> | Desa: <i>miền, xứ, quận</i> | Dhammaddhara: <i>người học pháp</i> |
| Pūjita (pūjeti): <i>dâng cúng</i> | Nigama: <i>thị trấn</i> | Puggala: <i>cá nhân, người</i> |
| Sotthim karoti: <i>làm cho an lạc</i> | Issara: <i>thủ lãnh</i> | Samagga: <i>đoàn kết, hòa hợp</i> |
| Idha: <i>đây</i> | Sappāna: <i>có sinh mạng, hữu tình</i> | Saddhamma: <i>Diệu Pháp</i> |
| Maṇḍala: <i>vòng, phạm vi</i> | Jalābujja: <i>thai sinh</i> | Dhammacārā: <i>người hành pháp</i> |
| Thera: <i>thượng tọa, cao hạ</i> | Ye'pi: <i>cũng như những</i> | Vuddhi: <i>tăng trưởng</i> |
| Majjha: <i>trung hạ</i> | Aṇḍa: <i>trứng</i> | Sampāpunati: <i>đạt được</i> |
| Navaka: <i>mới tu</i> | Aṇḍa-sambhava: <i>noãn sinh</i> | Ariya: <i>Thánh</i> |
| Bhikkhu: <i>tỳ khuru</i> | Samsedaja: <i>thấp sinh</i> | Pavedeti: <i>tuyên thuyết</i> |
| | Atha vā: <i>hoặc</i> | |
| | Opaṭatika: <i>hóa sinh</i> | |

28. HỒI HƯỚNG PHƯỚC ĐẾN THÂN QUYẾN

Idaṃ no (vo) ñātinaṃ hontu. Sukhitā hontu ñātayo. (3 lần)

Phiên âm: Í đăm nô (vô) nha ti năng hôn tú Xú khí ta hôn tú nha tã giô.

Do sự phước báu mà chúng con đã trong sạch làm đây, xin hồi hướng đến thân bằng quyến thuộc đã quá vãng, cầu mong cho các vị ấy được tái sinh về nơi nhàn cảnh. (3 lần 1 lạy)

Do sự phước báu mà chúng con đã trong sạch làm đây, xin hồi hướng đến thân bằng quyến thuộc trong hiện tại, cầu mong cho các vị ấy được sự hạnh phúc, yên vui lâu dài. (3 lần 1 lạy)

29. NGUYỆN

Idaṃ vata me puññaṃ āsava-kkhaṃyāv'ahaṃ hotu anāgate.

Í đăng, voă tã, mê (punh nhăng) đă năng, a xă voăc khă gia voă hăng, hô tú, á na gá tê, ka lê.

Xin cho sự phước báu mà chúng con đã trong sạch làm đây, hãy là món duyên lành, để dứt khỏi những điều ô nhiễm, ngủ ngầm nơi tâm trong ngày vị lai

30. KARAṆĪYA METTĀ SUTTA **TỪ BI KINH**

1. Người hằng mong an tịnh
Nên thể hiện Pháp lành
Có khả năng, chất phác
Ngay thẳng và nhu thuận
Hiền hòa, không kiêu mạn.

2. Sống dễ dàng, tri túc
Thanh đạm, không rộn ràng
Lục căn luôn trong sáng
Trí tuệ càng hiển minh
Chuyên cần, không quuyến niệm.

3. Không làm việc ác nhỏ
Mà bậc trí hiền chê
Nguyện thái bình an lạc
Nguyện tất cả sinh linh
Tròn đầy muôn hạnh phúc.

4. Chúng sanh dù yếu, mạnh
Lớn, nhỏ, hoặc trung bình
Thấp, cao, không đồng đẳng
Hết thấy chúng hữu tình
Lòng từ không phân biệt.

5. Hữu hình, hoặc vô hình
Đã sinh, hoặc chưa sinh
Gần, xa không kể xiết
Nguyện tất cả sinh linh
Tròn đầy muôn hạnh phúc.

6. Đừng lừa đảo lẫn nhau
Chớ bắt mẫn điều gì
Đừng mong ai đau khổ
Vì tâm niệm sân si
Hoặc vì nuôi oán tướng.

7. Như mẹ giàu tình thương
Suốt đời lo che chở
Đưa con một của mình
Hãy phát tâm vô lượng
Cùng tất cả sinh linh.

8. Từ bi gieo cùng khắp
Cả thế gian khổ hải
Trên dưới và quanh mình
Không hẹp hòi oan trái
Không giận hờn oán thù.

9. Khi đi, đứng, ngồi, nằm
Bao giờ còn thức tỉnh
Giữ niệm từ bi này
Thân tâm thường thanh tịnh
Phạm hạnh chính là đây.

10. Ai xả ly kiến thủ
Giới hạnh được tựu thành
Chánh tri đều viên mãn
Không ái nhiễm dục trần
Thoát ly đường sanh tử.

31. MAṄGALA SUTTA (HẠNH PHÚC KINH)

1. Ở trú xứ thích hợp,
Công đức trước đã làm,
Chân chánh hướng tự tâm,
Là phúc lành cao thượng.

2. Đa văn, nghề nghiệp giỏi,
Thông suốt các luật nghi,
Nói những lời chân thật,
Là phúc lành cao thượng.

3. Hiếu thuận bậc sinh thành,
Dưỡng dục vợ và con,
Sở hành theo nghiệp chánh,
Là phúc lành cao thượng.

4. Bố thí, hành đúng pháp,
Giúp ích hàng quyến thuộc,
Giữ chánh mạng trong đời,
Là phúc lành cao thượng.

5. Xả ly tâm niệm ác,
Chế ngự không say sưa,
Không phóng dật trong pháp,
Là phúc lành cao thượng.

6. Đức cung kính, khiêm nhường,
Tri túc và Tri ân,
Đúng thời nghe chánh pháp,
Là phúc lành cao thượng.

7. Nhẫn nại, lời nhu hòa,
Yết kiến bậc Sa-môn,
Tùy thời đàm luận pháp,
Là phúc lành cao thượng.

8. Tự chủ, sống Phạm hạnh,
Thấy được lý Thánh đế,
Giác ngộ đại Niết-bàn,
Là phúc lành cao thượng.

9. Khi xúc chạm việc đời
Tâm không động, không sầu,
Tự tại và vô nhiễm,
Là phúc lành cao thượng.

10. Những sở hành như vậy
Không chỗ nào thối thất
Khắp nơi được an toàn
Là phúc lành cao thượng.

32. MAṄGALACAKKAVĀḬA (KỆ ĐIỀM LÀNH VŨ TRỤ)

Do nhờ đức của chư Phật.
 Do nhờ đức của chư Pháp.
 Do nhờ đức của Chư Tăng.
 Do nhờ đức của Tam-Bảo, Phật-Bảo,
 Pháp-Bảo, Tăng-Bảo.

Do nhờ đức của 8 muôn 4 ngàn Pháp
 môn.
 Do nhờ đức của Tam Tạng.
 Do nhờ đức của chư Thinh-Văn đệ tử
 Phật.

Tất cả các tật bệnh của người.
 Tất cả sự lo sợ của người.
 Tất cả sự tai hại của người.
 Tất cả sự khó chịu của người.
 Tất cả điều mộng寐 xấu xa của người.
 Tất cả điều chẳng lành của người.
 Cầu xin cho được tiêu diệt.

Sự sống lâu. Sự tấn tài.
 Sự thịnh lợi. Sự sang cả.
 Sự mạnh khỏe. Sự sắc đẹp.
 Sự an vui. Cầu xin hằng đến cho người.
 Tất cả sự khổ não, tật bệnh, lo sợ hoặc
 điều oan kết.
 Hoặc tất cả sự uất ức, các cảnh nghịch
 hoặc sự khó chịu.
 Hoặc nhiều sự tai hại.
 Cầu xin cho được tiêu diệt, do nhờ các
 đức (nhứt là đức của Chư Phật).

Sự vinh hiển, sự phát tài, sự phát lợi.
 Hoặc sự thịnh lợi phong lưu, sự an vui
 hoặc sức mạnh.
 Sự phước lợi, sự sống lâu, sự sắc đẹp.
 Sự tấn tài, sự tấn hóa, sự sang cả.

Hoặc sự sống đến trăm tuổi, hoặc sự thành
 tựu trong việc nuôi mạng cho được an vui,
 (tất cả sự ấy, cầu xin hằng đến cho người).

Tất cả hạnh phúc hằng có đến người.
 Cầu xin Chư Thiên hộ trì đến người.
 Do nhờ oai đức của Chư Phật.
 Các sự thịnh lợi thường thường đến người.
 Các sự hạnh phúc hằng có đến người.
 Cầu xin Chư Thiên hộ trì đến người.
 Do nhờ oai đức của các Pháp.
 Các sự thịnh lợi thường thường đến người.
 Các sự hạnh phúc hằng có đến người.
 Cầu xin Chư Thiên hộ trì đến người.
 Do nhờ oai đức của Chư Tăng.
 Các sự thịnh lợi thường thường đến người.

Sự vinh hiển, sự phát tài, sự phát lợi.
 Hoặc sự thịnh lợi phong lưu, sự an vui hoặc
 sức mạnh.
 Sự phước lợi, sự sống lâu, sự sắc đẹp.
 Sự tấn tài, sự tấn hóa, sự sang cả.
 Hoặc sự sống đến trăm tuổi, hoặc sự thành
 tựu trong việc nuôi mạng cho được an vui,
 (tất cả sự ấy, cầu xin hằng đến cho người).

Tất cả hạnh phúc hằng có đến người.
 Cầu xin Chư Thiên hộ trì đến người.
 Do nhờ oai đức của Chư Phật.
 Các sự thịnh lợi thường thường đến người.
 Các sự hạnh phúc hằng có đến người.
 Cầu xin Chư Thiên hộ trì đến người.
 Do nhờ oai đức của các Pháp.
 Các sự thịnh lợi thường thường đến người.
 Các sự hạnh phúc hằng có đến người.
 Cầu xin Chư Thiên hộ trì đến người.
 Do nhờ oai đức của Chư Tăng.
 Các sự thịnh lợi thường thường đến người.

33. ABHIÑHAPACCAVEKKHAPĀTHO

Jarā-dhammomhi jaraṃ anatīto....

Byādhi-dhammomhi byāधिṃ anatīto....

Maraṇa-dhammomhi maraṇaṃ anatīto....

Sabbehi me piyehi manāpehi

nānābhāvo vinābhāvo....

Kammassakomhi

kammadāyādo

kammayoni

kammabandhū

kammapaṭisaraṇo

yaṃ kammaṃ karissāmi

kalyāṇaṃ vā pāpakaṃ vā

tassa dāyādo bhavissāmī.

Evam amhehi abhiñhaṃ

paccavekkitaṃ

NĂM ĐIỀU QUÁN TƯỞNG

Thế Tôn lời dạy tỏ tường

Năm điều quán tưởng phải thường xét ra

Ta đây phải có sự già

Thế nào tránh thoát lúc qua canh tàn.

Ta đây bệnh tật phải mang

Thế nào tránh thoát đặng an mạnh lành

Ta đây sự chết sẵn dành

Thế nào tránh thoát tử sanh đến kỳ.

Ta đây phải chịu phân ly

Nhân vật quý mến ta đi biệt mà

Ta đi với nghiệp của ta

Dầu cho tốt xấu tạo ra tự mình.

Theo ta như bóng theo hình

Ta thọ quả báo phân minh kết thành.

34. KỆ ĐỘNG TÂM

**1) Na gāmadhammo nigamassa dhammo,
Na cāpiyaṃ ekakulassa dhammo,
Sabbassa lokassa sadevakassa,
Eseva dhammo yadidaṃ aniccatā**

Pháp nào có tên gọi là “Vô thường”, là Pháp có trạng thái thay đổi không thường, Pháp ấy chẳng phải chỉ để riêng cho những người trong một xứ, chẳng phải chỉ để riêng cho những người trong một xóm, chẳng phải chỉ để riêng cho những người trong một gia tộc đâu. Pháp ấy để chung cho nhơn loại, súc sanh, luôn đến Chư Thiên, Ma Vương và Phạm Thiên cả thấy.

**2) Na gāmadhammo nigamassa dhammo,
Na cāpiyaṃ ekakulassa dhammo,
Sabbassa lokassa sadevakassa,
Eseva dhammo yadidaṃ ca dukkhatā.**

Pháp nào có tên gọi là “Khổ não”, là Pháp có trạng thái đau đớn buồn rầu, Pháp ấy chẳng phải chỉ để riêng cho những người trong một xứ, chẳng phải chỉ để riêng cho những người trong một xóm, chẳng phải chỉ để riêng cho những người trong một gia tộc đâu. Pháp ấy để chung cho nhơn loại, súc sanh, luôn đến Chư Thiên, Ma Vương và Phạm Thiên cả thấy.

**3) Na gāmadhammo nigamassa dhammo,
Na cāpiyaṃ ekakulassa dhammo,
Sabbassa lokassa sadevakassa,
Eseva dhammo yadidaṃ anattatā.**

Pháp nào có tên gọi là “vô ngã”, là Pháp có trạng thái “không phải là của ta”, Pháp ấy chẳng phải chỉ để riêng cho những người trong một xứ, chẳng phải chỉ để riêng cho những người trong một xóm, chẳng phải chỉ để riêng cho những người trong một gia tộc đâu. Pháp ấy để chung cho nhơn loại, súc sanh, luôn đến Chư Thiên, Ma Vương và Phạm Thiên cả thấy.

**4) Sabbe saṅkhārā aniccāti,
Yadā paññāya passati,
Atha nibbindati dukkhe,
Esa maggo visuddhiyā.**

(Nếu người đời) được quán tưởng thấy rõ bằng Trí tuệ rằng: “Tất cả tập hợp là vật không thường”, như thế trong giờ nào, thì chắc sẽ chán nản, lánh khỏi khổ trong giờ ấy; đó là con đường của sự trong sạch cao thượng.

**5) Sabbe saṅkhārā dukkhāti,
Yadā paññāya passati,
Atha nibbindati dukkhe,
Esa maggo visuddhiyā.**

(Nếu người đời) được quán tưởng thấy rõ bằng Trí tuệ rằng: “Tất cả tập hợp đều là khổ não”, như thế trong giờ nào, thì chắc sẽ chán nản, lánh khỏi khổ trong giờ ấy; đó là con đường của sự trong sạch cao thượng.

**6) Sabbe dhammā anattāti,
Yadā paññāya passati,
Atha nibbindati dukkhe,
Esa maggo visuddhiyā.**

(Nếu người đời) được quán tưởng thấy rõ bằng Trí tuệ rằng: “Tất cả các Pháp chẳng phải là của ta”, như thế trong giờ nào, thì chắc sẽ chán nản, lánh khỏi khổ trong giờ ấy; đó là con đường của sự trong sạch cao thượng.

**7) Sabbe sattā marissanti
Maraṇ'antaṃ hi jīvitam
Yathā kammaṃ gamissanti
Puñña-pāpa-phal'ūpagā
Nirayaṃ pāpa-kammantā
Puñña-kammā ca sugatiṃ
Tasmā kareyya kalyāṇam
Nicayaṃ samparāyikaṃ
Puññāni para-lokasmim
Patitṭhā honti pāṇinaṃ.**

Tất cả chúng sanh chỉ sẵn dành để chịu chết đều nhau cả, vì sanh mạng (của tất cả chúng sanh) chỉ có sự chết là nơi cuối cùng. Tất cả chúng sanh, đều phải chịu quả phước cùng quả tội, vừa theo cái nghiệp; của mình đã tạo rồi (đi thọ sanh trong kiếp sau, chúng sanh nào làm việc dữ, phải chịu khổ trong cõi địa ngục. Chúng sanh nào, làm việc lành, được thọ vui trong cõi thiên đàng. Cho nên (người đời) cần phải hối hận, làm việc phước đức, mà các bậc trí tuệ hằng thân thiết, cho đặng làm của để dành, dành theo trong đời vị lai (vì) các việc phước đức là nơi nương nhờ của tất cả chúng sanh trong ngày vị lai.

Ngữ vựng:

Marati: chết

Maraṇa: sự chết

Jīvita: mạng

Gamati: đi, dẫn đi

Upaga: đem đến, gánh chịu

Niraya: địa ngục

Sugati: cõi trời, thiện thú

Tasmā: cho nên

Kalyāṇa: lành

Nicaya: tích lũy

Samparāyika: thuộc kiếp sau

Patitṭha: nâng đỡ, hộ trì

**8) Sabbe saṅkhārā aniccā'ti
Yadā paññāya passati
Atha nibbindati dukkhe
Esa maggo visuddhiyā.**

**Sabbe saṅkhārā dukkhā'ti
Yadā paññāya passati
Atha nibbindati dukkhe
Esa maggo visuddhiyā.**

**Sabbe dhammā anattā'ti
Yadā paññāya passati
Atha nibbindati dukkhe
Esa maggo visuddhiyā.**

*Tất cả hành vô thường
Với Tuệ, quán thấy vậy
Đau khổ được nhàm chán;
Chính con đường thanh tịnh.*

*Tất cả hành khổ đau
Với Tuệ quán thấy vậy,
Đau khổ được nhàm chán;
Chính con đường thanh tịnh.*

*Tất cả pháp vô ngã,
Với Tuệ quán thấy vậy,
Đau khổ được nhàm chán
Chính con đường thanh tịnh.*

Ngữ vựng:

Yadā: *khi*

Passati: *thấy*

Atha: *thì*

Nibbindati: *nhàm chán, yếm ly*

Visuddhi: *thanh tịnh*

**9) Paṇḍu-palāso va'dāni'si
Yama-purisā pi ca taṃ upaṭṭhitā
Uyyoga-mukhe ca tiṭṭhati
Pātheyyaṃ pi ca te na vijjati
So karoti dīpaṃ attano
Khippaṃ vāyama paṇḍito bhava
Niddhanta-malo anaṅgano
Dibbaṃ ariya-bhūmiṃ ehesi.**

*Thân như phiến lá vàng
Bên bờ ranh cõi chết
Tử thần đang chờ đợi
Sao chưa có hành trang
Hãy tự mình thắt đuốc
Bậc trí sớm tinh cần
Trong sạch, ly ố nhiễm
Vào Thánh địa nhiệm màu.*

Ngữ vựng:

Paṇḍu: *khô héo, vàng úa*
Palāsa: *ngọn lá*
Yama-purisa: *Diêm sứ*
Upaṭṭhita: *chờ đợi (upaṭṭhati)*
Uyyoga-mukha: *cửa tử*
Pātheyya: *hành trang*
Khippa: *nhanh chóng, sớm*
Vāyama: *tinh cần*
Niddhanta: *tống khứ, dập tắt (niddhamati)*
Mala: *ô nhiễm*
Anaṅgana: *trong sạch*
'si (asi/atthi): *là*
Dibba: *nhiệm màu*

35. SAṂVEJANĪYAGĀTHĀ

Aniccā vata saṅkhārā

Uppāda vaya dhammino

Uppajjitvā nirujjhanti

Tesaṃ vūpasamo sukho.

KỆ TỈNH THỨC

Các Pháp hữu vi thật không bền vững,

Nó có tánh sanh diệt là thường.

Vì nhân sanh rồi diệt, diệt rồi sanh,

nên thường hay có sự khổ não.

Chỉ có Niết-bàn là Pháp tịch diệt,

dứt các Pháp hữu vi ấy được,

mới có sự an vui tuyệt đối.

Ngữ vựng:

Anicca: vô thường

Vata: quả thật

Saṅkhāra: hành, hữu vi

Uppāda: sinh, thành

Vaya: hoại diệt

Uppajjhati: sinh

Nirujjhati: diệt

Vūpasama: tịch diệt, tiêu mất, lắng dịu

36. CHÚC NGƯỜI MỚI QUY Y

*Ngưỡng cầu Đức Phật ban ơn
Độ người chánh kiến tâm chơn đạo thiên
Ngưỡng cầu Đức Pháp vô biên
Độ người hữu chí cần chuyên đạo hành.
Ngưỡng cầu hai bậc Tăng lành
Độ người mộ đạo tâm thành quy y
Cầu xin Thiên chúng hộ trì
Giúp người giới luật luôn khi giữ tròn
Chúc cho bạn mới lòng son
Tu hành tinh tấn dạ mong Niết bàn
Thiện nam Tín nữ lưỡng ban
Xin cùng đồng đạo bạn vàng nhận đầu
Phước lành đào tạo bấy lâu
Đồng xin hồi hướng nguyện cầu quả cao
Đạo mầu gắng chí giới trau
Thoát đường tội lỗi trần lao dứt lằn
Tìm người trí thức xa gần
Gặp người đạo đức ân cần hỏi han
Ngày đêm tụ tập đoan trang
Công phu hành đạo tìm đường siêu sinh
Dọn thân khẩu ý trọn lành
Kịp thời thoát tục thực hành đạo cao
Tìm đường Bát chánh lần vào
Siêu phàm nhập Thánh tiêu dao Niết Bàn.*

Namo Buddhaya, Namo Dhammaya, Namo Sanghaya
NAM MÔ PHẬT - NAM MÔ PHÁP - NAM MÔ TĂNG.

Nguồn:

www.budsas.org

vomonthientu.org

thayvabiet.com